

 PHÚ YÊN CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN	  VILAS 746
--	---	--

Số: 20/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	83M ₁ 01/16	Nhà Máy Bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Võ Bá Duy Huân	13/06/2016 9g45-10g00	Trần Quang Vinh
2	84B09/16	Bể Chứa NMN Vũng Rô		Trần Quang Vinh	13/06/2016 9g30-9g45	
3	84M ₁ 09/16	Nhà Làm Việc - Cảng Vũng Rô			13/06/2016 9g45-10g00	Nguyễn Thị Cẩm Tú
4	85M ₁ 01/16	207 Nguyễn Công Trứ		Nguyễn Thị Cẩm Tú	13/06/2016 8g30-8g45	
5	85M ₂ 01/16	Cảng cá Phường 6			13/06/2016 9g00-9g15	Phạm Thị Luyện
6	85M ₃ 01/16	Ủy ban nhân dân Tỉnh		Phạm Thị Luyện	13/06/2016 9g30-9g45	
7	86B01/16	Bể Chứa NMN Tuy Hòa			13/06/2016 8g00-8g15	

II./ KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				83M ₁ 01/16	84B09/16	84M ₁ 09/16	85M ₁ 01/16
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,92	7,21	7,24	6,86
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,40	0,76	0,75	0,37
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,02	0,05	0,07	KPH
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	14,48	28,29	28,63	14,48
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	42,28	30,57	31,08	41,78
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	KPH	13,80	14,10	KPH
10	Mùi vị ^(*)	không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	1,00	0,28	0,26	0,80
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7,30	5,70	6,20	7,30
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	KPH	0,02	0,01	KPH
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,45	0,39	0,32	0,39
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH	0,53	KPH	KPH



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

VILAS 74P

II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				85M ₂ 01/16	85M ₃ 01/16	86B01/16	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:1999	6,89	6,93	6,80	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,38	0,43	0,30	
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,02	0,02	0,04	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,81	14,14	14,14	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	42,28	42,79	42,28	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	KPH	5,10	KPH	
10	Mùi vị ^(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	0,80	0,80	0,70	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7,30	7,30	7,30	
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,01	0,01	0,01	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,26	0,45	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH	KPH	0,44	

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 20 tháng 06 năm 2016

Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật

Bộ Phận Hóa Nghiệm



Nguyễn Tấn Thuận

KS. Nguyễn Khắc Toàn

Võ Bá Duy Huân